

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L(ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	3790.38	18459.17	739.13		879.37		1743.58	25774.62	2.08	17.3	3790.4	260.000	985,500
Bún	13140	23652		223.38		0	3376.98	1576.8	5.256	60	13140	14.000	183,960
Thịt bò loại 1	1812	2138.57	380.59		68.869		0.00	217.482	1.812	8	1849	270.000	499,320
Cà rốt	1960	764.42		29.40		3.92	59.62	842.82	1.18	10	2190	17.000	37,230
Cà chua	2080.5	416.10		12.48		4.16	83.22	249.66	1.25	10	2190	22.000	48,180
Hành lá xanh	0.80	0.18		0.01		0.00	0.03	0.64	0.00	1	219	25.000	5,475
Hành khô	35.04	7.71		0.46			1.51	28.032	0.011	0.2	43.8	35.000	1,533
Dầu cá rance	1095	9855.00	0.00		766.50	328.5	0.00	21.90	0.219	5	1095	69.000	75,555
Nước mắm	438	573.78	143.66					1695.06	0.394	2	438	55.000	24,090
Muối i ốt	109.5							164.25		1	110	6.000	657
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		55,867	1,263	266	1,715	337	5,265	30,571	12.2				1,861,500
Năng lượng bữa phụ buổi chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	19%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được	163894		4301.86	1975.30	4126.66	937.61	20731.88	45665.00	128.72				
			6,277.15		5,064.27		20,731.88	45,665.00	128.72				
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	131400	113.9				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			69%	31%	81%	19%		35%	113%				4,489,500
		100%	16%		29%		54%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 35 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 113 % nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L(ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	3357.69	16351.96	654.75		778.98		1544.54	22832.31	1.85	17.3	3357.7	260.000	873,000
Miến dong	3104.0	10305.3		18.62		3.104	2551.49	1241.60	0.000	16	3104	60.000	186,240
Thịt gà tây	4918.47	10722.3	988.61		752.53		0.00	1180.43	2.951	25	4918	85.000	418,070
Rau cải cúc	12.610	1.765		0.202			0.240	7.944	0.001	10	1940	24.000	46,560
Rau cải thìa	1455.0	247.35		20.37		2.91	34.92	727.50	0.15	10	1940	18.000	34,920
Hành khô	31.04	6.83		0.40			1.33	24.83	0.009	0.2	38.8	35.000	1,358
Dầu cá rancee	970	8730.00	0.00		679.00	291	0.00	19.40	0.194	5	970	69.000	66,930
Nước mắm	388	508.28	127.26					1501.56	0.349	2	388	55.000	21,340
Muối i ốt	97							145.50		0.5	97	6.000	582
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		46,874	1770.63	39.60	2210.51	297.01	4132.52	27681.08	5.50				1,649,000
Năng lượng bữa phụ buổi chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	18%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được	692		4188.52	1527.24	3683.59	770.13	17985.54	40080.08	204.55				
			5,715.75		4,453.71		17,985.54	40,080.08	204.55				3,977,000
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	116400	100.9				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			73%	27%	83%	17%		34%	203%				
		100%	17%		29%		54%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 34 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 203% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự